

(Đề thi có ____ trang)

Thời gian làm bài: 50 phút
(không kể thời gian phát đề)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 0901

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Điểm khác biệt lớn nhất về vị trí địa lí và lãnh thổ của Nam Trung Bộ so với Bắc Trung Bộ là

- A. tất cả các tỉnh của vùng đều tiếp giáp với biển.
B. có hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.
C. nằm ở vị trí cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam.
D. có vị trí địa lí đặc biệt quan trọng với đất nước.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với Trung du và miền núi phía Bắc?

- A. Giáp hai quốc gia và hai vùng. B. Có nhiều vịnh biển và đầm phá.
C. Tập trung khá nhiều khoáng sản. D. Có nhiều cửa khẩu quan trọng.

Câu 3. Lao động nước ta hiện nay

- A. hầu hết đều có thu nhập cao. B. phân bố hợp lí giữa các vùng.
C. nhiều nhất ở ngành dịch vụ. D. đều có tác phong công nghiệp.

Câu 4. Rừng nước ta hiện nay

- A. chất lượng đã phục hồi. B. tập trung ở vùng ven biển.
C. chủ yếu là rừng tự nhiên. D. tăng nhanh hơn rừng trồng.

Câu 5. Số lượng các thành phố trực thuộc Trung ương của nước ta hiện nay là

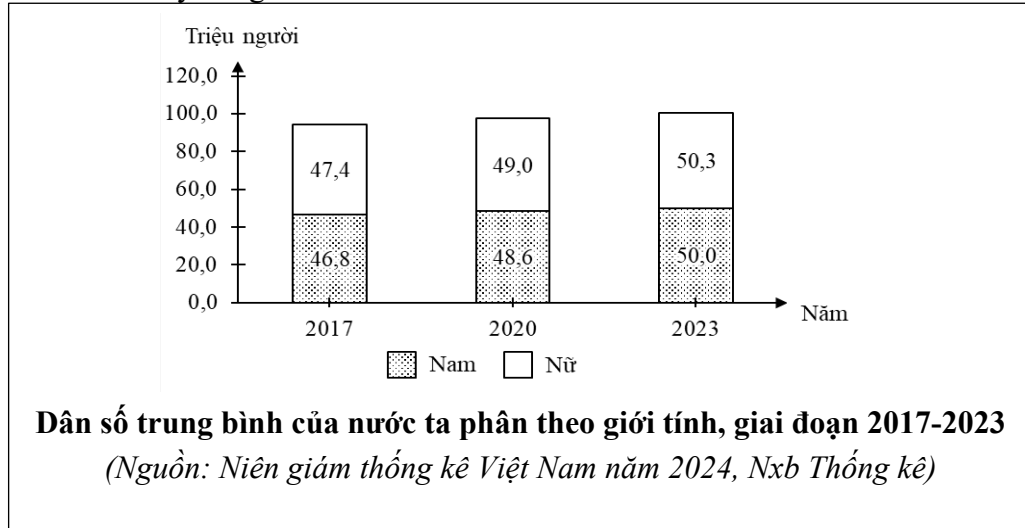
- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 6. Đồng bằng sông Cửu Long có thể mạnh nổi bật trong phát triển

- A. cây cao su, chăn nuôi vịt đàn. B. nuôi tôm, trồng cây lương thực.
C. du lịch sông nước, thủy điện. D. khai thác thủy sản, nuôi trâu.

Câu 7. Cho biểu đồ sau:

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?



- A. Dân số nữ tăng nhanh hơn dân số nam.
B. Tỉ số giới tính tăng nhưng có sự biến động.
C. Dân số nữ tăng, dân số nam giảm liên tục.
D. Tỉ lệ giới tính nam có xu hướng tăng 0,2%.

Câu 8. Chức năng chủ yếu của khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Bắc Trung Bộ là

- A. phòng chống thiên tai, tăng lượng gỗ.
B. tạo giống mới, chế biến gỗ và lâm sản.
C. bảo vệ rừng, phòng chống lũ quét.

D. tăng năng suất khai thác, bảo tồn gen.

Câu 9. Hình dạng lãnh thổ trên đất liền đã làm cho nước ta có

- A. nhiệt cao, sinh vật thay đổi theo bắc nam.
- B. thiên nhiên phân hóa, tổng số giờ nắng cao.
- C. nhiều sông nhỏ, nhiệt thay đổi theo vĩ độ.
- D. lượng mưa lớn, lượng bức xạ Mặt Trời lớn.

Câu 10. Tọa độ địa lí của toàn bộ lãnh thổ nước ta

- A. nằm ở trung tâm Đông Nam Á.
- B. nằm ở phía nam của Xích đạo.
- C. thuộc khu vực nội chí tuyến.
- D. hoàn toàn trong múi giờ số 7.

Câu 11. Vào mùa hạ, nhiệt độ vùng khí hậu Bắc Trung Bộ cao hơn vùng khí hậu Nam Bộ chủ yếu do

- A. chuyển động biểu kiến Mặt Trời, gió mùa kết hợp với địa hình, bề mặt đệm.
- B. hoàn lưu khí quyển, biến đổi khí hậu, độ cao và hướng nghiêng của địa hình.
- C. vị trí địa lí, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, Tín phong Đông Bắc, địa hình.
- D. vị trí nằm gần chí tuyến, địa hình nhiều đồi núi, gió mùa, hình dạng lãnh thổ.

Câu 12. Ngành nông nghiệp ở Đông Nam Bộ

- A. chuyên môn hóa chính là các loại cây lương thực.
- B. chưa ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.
- C. có trình độ chuyên môn hóa cao so với cả nước.
- D. chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

Câu 13. Ngành nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta hiện nay?

- A. Sản xuất trang phục.
- B. Khai thác than, dầu khí.
- C. Chế biến thực phẩm.
- D. Điện tử, máy vi tính.

Câu 14. Cây công nghiệp lâu năm có nguồn gốc nhiệt đới ở nước ta là

- A. chè.
- B. bông.
- C. đay.
- D. điều.

Câu 15. Tỉ trọng hàng chế biến, chế tạo ngày càng tăng trong cơ cấu hàng xuất khẩu nước ta chủ yếu do

- A. đẩy mạnh công nghiệp hóa, tăng cường hội nhập.
- B. kinh tế phát triển, mức sống người dân cải thiện.
- C. thu hút vốn đầu tư, đổi mới khoa học công nghệ.
- D. tăng trưởng kinh tế, tham gia sâu chuỗi giá trị.

Câu 16. Ngành giao thông vận tải đường bộ nước ta hiện nay

- A. chưa được kết nối với thế giới.
- B. trực chính theo chiều đông tây.
- C. chưa phối hợp với đường biển.
- D. phát triển nhiều tuyến cao tốc.

Câu 17. Phân công lao động theo lãnh thổ của Nam Trung Bộ có nhiều thay đổi chủ yếu do

- A. phát triển đô thị, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra các việc làm.
- B. phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư, phát huy các nguồn lực.
- C. phát triển du lịch, phân bố lại dân cư, sản xuất hướng hàng hoá.
- D. công nghiệp hoá, khai thác tổng hợp biển, phát triển trang trại.

Câu 18. Các điểm du lịch nước ta

- A. tập trung nhiều ở ven biển.
- B. chưa gắn với tài nguyên du lịch.
- C. đều gắn với du lịch sinh thái.
- D. có cơ sở hạ tầng rất hiện đại.

Phần II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục duy trì vai trò trụ cột tăng trưởng của vùng (tập trung tại một số tỉnh, thành phố của vùng như Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng), tỷ trọng GDP ngành công nghiệp - xây dựng của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước đã tăng từ 28,6% năm 2016 lên 30,7% GDP năm 2020, tập trung chủ yếu từ các ngành công nghiệp mũi nhọn như: điện, điện tử, lắp ráp ô tô, đóng tàu, dệt may, công nghiệp phụ trợ,...

a) Cơ cấu ngành công nghiệp Đồng bằng sông Hồng đa dạng, tập trung đầy đủ tất cả các ngành công nghiệp hiện đại của đất nước.

b) Nhân tố quyết định đến sự tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là dân đông, nguồn lao động chất lượng, thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

c) Để duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao, vùng cần chú trọng đầu tư, đổi mới khoa học công nghệ, tăng cường khai thác khoáng sản có thể mạnh, sử dụng nhiều nhân lực, tăng liên kết kinh tế.

d) Đồng bằng sông Hồng đứng hàng đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam đã có sự tăng trưởng thương mại rất ngoạn mục, từ vị trí thứ 39 vào năm 2009, đến năm 2023 vươn lên vị trí thứ 11 trong bảng xếp hạng 15 nước xuất khẩu lớn nhất thế giới... Quy mô tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa không ngừng gia tăng, với tốc độ tăng trưởng bình quân 15,83%/năm... là một trong những động lực chính của tăng trưởng kinh tế đất nước. Việt Nam cũng đã có quan hệ kinh tế và thương mại với hơn 230 đối tác và hợp tác với hàng trăm tổ chức quốc tế, mở ra cơ hội mới cho sự phát triển. Cùng với đó, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với hầu hết nền kinh tế lớn trên thế giới, phủ rộng khắp các châu lục.

(Nguồn: “Ngoại thương Việt Nam: Vị thế mới sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới” – Báo Nhân dân ngày 18/3/2025)

a) Xuất khẩu tăng nhanh đã thúc đẩy quá trình phân công lao động theo lãnh thổ, giải quyết tốt vấn đề việc làm, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững.

b) Thị trường xuất khẩu hàng hóa nước ta ngày càng đa dạng.

c) Ngoại thương phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

d) Nhân tố tác động chủ yếu đến sự tăng nhanh giá trị nhập khẩu nước ta hiện nay là chất lượng cuộc sống người dân cao, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa

Câu 3. Cho thông tin sau:

Cảnh quan đặc trưng của lãnh thổ này là đới rừng nhiệt đới gió mùa. Thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế, song có sự xuất hiện của nhiều loại cây cận nhiệt và ôn đới, các loài thú có lông dày. Vào mùa đông, ở đồng bằng còn có thể trồng các loại rau ôn đới.

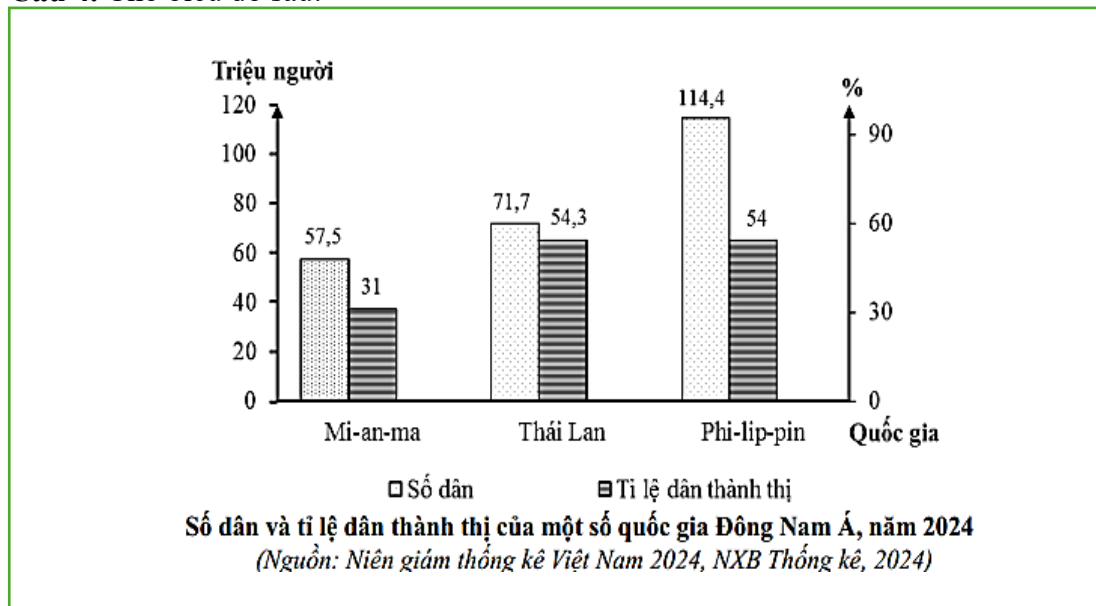
a) Ở phần lãnh thổ này có sự xuất hiện của đai ôn đới gió mùa trên núi ở độ cao trên 2600m.

b) Nếu không có hoạt động gió mùa Đông Bắc thì thiên nhiên nước ta không có sự phân hóa theo vĩ độ.

c) Sự suy giảm tính chất nhiệt đới của miền chủ yếu do tác động của vị trí địa lí gần ngoại chí tuyến, con người, địa hình kết hợp với hoàn lưu gió hướng đông bắc.

d) Đoạn thông tin thể hiện đặc trưng của phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

Câu 4. Cho biểu đồ sau:



a) Tỉ lệ dân thành thị của Thái Lan cao hơn Mianma.

b) Số dân thành thị Phi-lip-pin cao nhất, tỉ lệ dân thành thị Thái Lan cao nhất.

c) Số dân thành thị của Thái Lan gấp Mianma gần 2 lần.

d) Số dân thành thị của Phil-lip-pin ít hơn Thái Lan.

Phần III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2025

STT	Tỉnh/Thành phố	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
1	Thành phố Cần Thơ	6360,8	3207,0
2	Tỉnh Cà Mau	7942,4	2140,7

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm 2025 mật độ dân số thành phố Cần Thơ cao hơn tỉnh Cà Mau là bao nhiêu? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị và nông thôn năm 2015 và 2024

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	Thành thị	Nông thôn
2015	16.913,80	37.352,20
2024	20.400,03	32.542,30

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ lệ lao động trong khu vực thành thị năm 2024 tăng bao nhiêu so với năm 2015? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2024 (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Cho biết nhiệt độ năm 2024 của Hà Nội thấp hơn của Cà Mau bao nhiêu °C? (làm tròn đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 4. Năm 2024, cán cân xuất nhập khẩu nước ta là 24944.8 triệu USD, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 786926 triệu USD. Tính giá trị nhập khẩu nước ta năm 2024. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình năm các tháng trong tại Cà Mau, năm 2024 (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính tổng lượng mưa năm 2024 tại Cà Mau. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng ngô của nước ta năm 2020 và năm 2023

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
2020	942,5	4 558,2
2023	884,6	4 437,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năng suất gieo trồng ngô của nước ta năm 2023 so với năm 2020 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----

Đề\câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
0000	C	A	C	C	C	D	A	C	B	A	D	B	C	C	A	D	A	D	
0901	B	B	C	C	C	B	D	B	C	C	A	C	D	D	C	D	B	A	
0902	B	B	D	B	D	C	C	B	A	B	D	B	B	D	C	C	D	C	
0903	B	B	B	C	D	B	C	A	A	A	B	A	D	C	B	C	B	B	
0904	B	A	D	D	D	B	C	D	A	D	C	C	A	A	A	A	B	A	
0905	A	D	B	A	D	C	A	C	D	D	A	B	B	B	C	B	C	B	
0906	B	B	A	C	C	D	C	A	C	C	D	D	A	D	C	C	A	C	
0907	B	D	B	D	A	C	D	C	A	D	A	B	B	B	C	A	C	C	
0908	B	B	A	B	D	B	A	D	C	C	B	A	C	B	C	C	D	D	
0909	A	C	A	B	C	C	C	C	C	B	B	D	D	C	D	C	A	B	
0910	C	A	A	B	B	D	B	A	D	A	C	B	B	C	A	C	A	C	
0911	A	A	A	C	D	A	C	A	D	C	B	D	C	A	D	A	B	C	
0912	A	A	A	A	B	B	B	C	C	D	D	B	B	B	B	C	C	C	
0913	C	A	A	C	A	C	A	B	D	A	B	D	C	D	B	B	D	C	
0914	A	A	C	D	D	D	A	C	A	B	D	B	C	D	B	A	A	B	
0915	A	C	B	A	C	B	B	D	B	A	A	C	C	A	B	B	D	A	
0916	C	C	C	C	B	C	A	D	A	C	C	B	B	C	C	A	B	D	
0917	D	C	D	C	D	A	D	B	B	A	B	C	C	B	A	A	B	B	
0918	C	C	A	A	C	D	A	B	A	D	C	B	A	B	B	A	A	D	
0919	B	C	C	C	B	A	D	A	D	B	D	A	C	A	B	D	C	D	
0920	D	B	A	B	A	D	A	C	A	D	D	B	D	C	A	C	B	B	
0921	B	A	D	C	A	D	A	B	C	C	A	D	B	C	C	D	B	B	
0922	A	A	D	C	B	C	A	B	D	B	D	D	C	B	A	C	B	A	
0923	B	D	B	B	B	D	D	A	C	C	A	C	C	D	C	B	D	A	
0924	B	C	A	B	C	D	B	B	C	D	D	C	A	B	B	B	C	D	

[illegible]

1b	1c	1d	2a	2b	2c	2d	3a	3b	3c	3d	4a	4b	4c	4d	5a	5b	5c	5d	6a	6b	6c
D	D	S	D	D	S	S	D	S	S	S	D	S	S	D							
S	S	D	S	D	D	S	D	S	D	S	D	D	S	S							
S	S	D	D	S	D	S	D	D	S	S	S	D	S	S							
D	D	S	S	D	S	D	S	S	D	S	D	S	S	D							
D	S	D	D	S	S	S	D	S	D	S	S	D	D	S							
D	D	S	S	S	D	S	S	D	S	D	D	S	S	D							
D	S	S	S	D	S	S	D	S	S	D	S	D	D	S							
D	S	D	S	D	D	S	S	S	D	S	S	S	D	D							
D	S	S	S	D	D	S	S	S	D	S	S	S	D	D							
D	S	S	S	D	D	S	S	D	S	D	S	S	S	D							
D	S	S	D	S	D	S	S	D	D	S	S	S	S	D							
S	S	D	S	S	D	D	D	S	S	D	S	S	D	D							
D	S	D	D	D	S	S	D	S	S	D	D	S	S	S							
S	D	S	D	S	S	S	D	S	S	D	S	D	S	S							
D	S	D	D	S	S	S	D	D	S	S	S	D	S	D							
S	D	S	S	D	S	D	D	S	D	S	D	S	S	D							
S	D	D	D	S	S	S	S	D	D	S	D	S	D	S							
D	D	S	D	S	D	S	D	D	S	S	D	S	S	S							
D	S	S	S	D	D	S	S	D	S	S	D	S	D	S							

6d	7a	7b	7c	7d	8a	8b	8c	8d	1	2	3	4	5	6	7	8
									2919	2,8	7,4	381	1,8	235		
									235	7,4	2,8	381	2919	1,8		
									2,8	7,4	1,8	381	2919	235		
									2919	2,8	7,4	1,8	235	381		
									381	1,8	2,8	7,4	2919	235		
									381	235	1,8	7,4	2919	2,8		
									2,8	2919	1,8	381	7,4	235		
									235	381	7,4	2919	1,8	2,8		
									1,8	2919	2,8	381	7,4	235		
									2919	1,8	7,4	2,8	235	381		
									1,8	2,8	7,4	2919	381	235		
									1,8	2,8	235	381	7,4	2919		
									381	7,4	2,8	2919	235	1,8		
									1,8	2919	7,4	381	2,8	235		
									2,8	1,8	7,4	235	2919	381		
									381	235	7,4	2,8	2919	1,8		
									2919	2,8	381	7,4	1,8	235		
									1,8	2,8	381	235	7,4	2919		
									2919	381	2,8	1,8	7,4	235		
									2,8	2919	7,4	1,8	381	235		
									1,8	7,4	2,8	235	381	2919		
									381	2,8	7,4	235	2919	1,8		
									1,8	2,8	235	2919	7,4	381		
									1,8	381	2919	2,8	7,4	235		
									7,4	235	2,8	1,8	2919	381		